

15 P. PS - TTGDSC.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
ubthuanan@binhduong.gov.vn
29.05.2025 11:00:28 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2050 /UBND-VX

Thuận An, ngày 26 tháng 5 năm 2025

V/v triển khai thực hiện các đề xuất,
kiến nghị của Bộ Công an về đánh
giá kết quả thực hiện Nghị quyết
số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017
của Ban Chấp hành Trung ương về
công tác dân số trong tình hình mới



Kính gửi:

- Các ngành: Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Tài chính - Kế hoạch; Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Ban Chỉ huy Quân sự thành phố;
- Trung tâm Y tế thành phố;
- Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện Công văn số 2891/UBND-VX ngày 12/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện các đề xuất, kiến nghị của Bộ Công an về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác dân số trong tình hình mới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao các ngành: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố, Trung tâm Y tế thành phố, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, căn cứ các quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương nghiên cứu nội dung báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Bộ Công an tại Báo cáo số 992/BC-BCA-C06 ngày 17/4/2025, tổ chức quán triệt và ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới đảm bảo đúng quy định pháp luật; kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

(Đính kèm Báo cáo số 992/BC-BCA-C06 ngày 17/4/2025 của Bộ Công an)./.

Nơi nhận:

- TT.TU; TT.UBND TP
- CT, PCT.UBND TP;
- Như trên;
- LĐVP;
- Lưu: VT.



BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 992 /BC-BCA-C06

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW

VĂN PHÒNG CHÍNH TRƯỞNG 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác dân số
trong tình hình mới trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày 25/4

Gửi chuyên đề Thủ tướng

Kính gửi: Đồng chí Thủ tướng Chính phủ

32314 - 7 K&VX Từ tháng 7/2021, Bộ Công an đã triển khai và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, sau hơn 3 năm hoạt động, hệ thống này đã được nâng cấp, hoàn thiện tính năng, phát triển công cụ, phần mềm và đồng bộ dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương. Nhờ đó, việc phân tích, đánh giá các thông tin, dữ liệu trở nên đa chiều, chính xác và hiệu quả hơn, trong đó có dữ liệu về dân số. Bộ Công an xin báo cáo về kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể tại Nghị quyết số 21-NQ/TW trên cơ sở phân tích dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và một số nội dung kiến nghị, đề xuất, như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW

1. Đối với nhóm mục tiêu số 1 (Về quy mô dân số):

Quy mô dân số cả nước tính đến ngày 28/3/2025 đạt 106,3 triệu người (tăng 1,15 triệu người so với cùng kỳ năm 2024), đã vượt chỉ tiêu khi quy mô dân số đạt 104 triệu người từ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm duy trì ở mức tương đối phù hợp, tuy nhiên mức sinh đang có xu hướng giảm nhanh, ảnh hưởng đến phát triển bền vững, gây thiếu hụt lao động và nguy cơ già hóa dân số nhanh, đặc biệt tại khu vực Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (7,8 triệu người) và Duyên hải miền Trung (7,58 triệu người).

2. Đối với nhóm mục tiêu số 2 (Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10.000 người):

Hiện có 14 dân tộc dưới 10.000 người, trong đó 4 dân tộc dưới 1.000 người (Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo). Các dân tộc ít người phân bố khá phân tán, chủ yếu tập trung ở khu vực biên giới. Tỷ lệ tăng dân số các dân tộc ít người năm 2024 tăng khoảng 5% so với 2023, trong đó dân tộc Cơ Lao và Bồ Y tăng hơn 12%. Tuy nhiên, dân tộc Ngái đang có xu hướng giảm mạnh (năm 2024

giảm 14,29% so với 2023). Do đó, Trung ương cần có nhiều chính sách hỗ trợ các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc dưới 1.000 người và dân tộc Ngái.

3. Đối với nhóm mục tiêu số 3:

- *Mục tiêu giữ tỉ số giới tính khi sinh 109 bé trai/100 bé gái*: Nguy cơ mất cân bằng giới tính tại Việt Nam duy trì ở mức cao trong những năm gần đây (năm 2024: 110,24; năm 2025: 110,58). Các tỉnh phía Bắc có tỷ số giới tính khi sinh đặc biệt cao, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ lên đến 118,57, cao hơn nhiều so với các vùng kinh tế trọng điểm khác.

- *Về mục tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%*: được duy trì ổn định trên 22% trong những năm gần đây, phản ánh mức sinh ổn định. Tỷ lệ sinh tự nhiên nhìn chung có xu hướng giảm. Có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cao nhất với 23,55% (đang giảm nhẹ), trong khi khu vực kinh tế phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều (19,72% và 18,62%).

- *Về chỉ số già hóa*: Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đang tăng nhanh (năm 2024 tăng 3% so với 2023). Xu hướng này gây tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế bền vững và tạo áp lực lớn cho hệ thống an sinh xã hội, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. Tổng thể, chỉ tiêu này không đạt do tốc độ già hóa cao trong 5 năm tới, dự kiến vượt ngưỡng 11% vào năm 2027.

- *Về cấu trúc dân cư*: Việt Nam đang duy trì cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào và trình độ chuyên môn tương đối cao. Tuy nhiên, dự kiến sẽ sớm bước vào ngưỡng dân số già, đòi hỏi các chính sách thúc đẩy mức sinh thay thế để kéo dài thời kỳ dân số vàng.

4. Đối với nhóm mục tiêu số 7:

- *Về tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 45%*: Tỷ lệ này hiện ở mức thấp (33,19%) với tốc độ tăng trưởng rất chậm. Chỉ tiêu này không đạt do tốc độ đô thị hóa quá chậm ở hầu hết các vùng kinh tế trọng điểm. Với xu hướng hiện tại, đến năm 2030 sẽ khó đạt mục tiêu 45%.

- *Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng biên giới*: Năm 2024, dân số khu vực giáp biên giới tại 25 tỉnh tăng 1,5% so với năm 2023 (hơn 35 nghìn người). Đáng chú ý, Quảng Ninh thu hút hơn 9,5 nghìn người, Lạng Sơn 2,6 nghìn người nhờ phát triển kinh tế cửa khẩu hiệu quả – đây là mô hình cần nhân rộng. Một số tỉnh như An Giang, Điện Biên có mức giảm nhẹ dân số.

- *Đảm bảo người di cư tiếp cận đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản*: Việc triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư giúp đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, đặc biệt với người di cư. Chính phủ đã ứng dụng công nghệ số để người dân, dù ở đâu cũng được tiếp cận các dịch vụ ngân hàng, an sinh xã

hội, y tế, giáo dục và thực hiện thủ tục hành chính phi địa giới hành chính tại bộ phận tiếp dân gần nhất.

5. Đối với nhóm mục tiêu số 8:

Đăng ký, quản lý dân số trong hệ thống Cơ sở dữ liệu dân cư: Từ khi vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống đã thu nhận 106.365.451 mã định danh, đảm bảo 100% công dân Việt Nam được cấp mã định danh từ khi sinh ra.

6. Đối với một số nhóm nằm ngoài mục tiêu của Nghị quyết 21-NQ/TW, C06 tiếp tục phân tích, đánh giá các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động (15–64 tuổi): Duy trì ổn định ở mức khoảng 67,7% toàn quốc, riêng các khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long đạt trên 70%, nhờ lợi thế phát triển công nghiệp, dịch vụ và cảng biển – tiềm năng lớn về nguồn nhân lực tại chỗ.

- Cơ cấu dân số vàng: Việt Nam hiện vẫn trong giai đoạn dân số vàng, nhưng có nguy cơ chuyển sang dân số già vào năm 2030.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Dự báo tăng trưởng dân số sẽ tiếp tục chậm lại do xu hướng kết hôn muộn, sống độc thân, tỷ lệ tăng dân số năm 2025 ước đạt khoảng 1%. Trong 5 năm tới, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn già hóa rõ rệt, với tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 12–14% vào năm 2030, kéo theo nhu cầu lớn về y tế, an sinh và phúc lợi xã hội. Tình trạng mất cân bằng giới tính vẫn chưa được cải thiện (tỷ lệ 110,58) do hiện nay có nhiều phương pháp lựa chọn giới tính qua kỹ thuật y khoa. Trước những vấn đề phân tích trên, Bộ Công an kính báo cáo và đề xuất đồng chí Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND địa phương thực hiện một số nội dung sau tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW:

1. Về chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái: (i) Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Y tế, các bộ ngành và địa phương đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới; cập nhật kiến thức, tập huấn cộng tác viên dân số để tuyên truyền hiệu quả về sinh đủ 2 con, không lựa chọn giới tính thai nhi, chống tảo hôn, kết hôn cận huyết, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi và cung cấp dịch vụ dân số tới hộ gia đình; (ii) Bộ Y tế tăng cường đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của cán bộ y tế; áp dụng chế tài mạnh với hành vi lạm dụng công nghệ để chẩn đoán, can thiệp lựa chọn giới tính thai nhi.

2. Về tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: (i) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách nhằm đạt các mục tiêu: duy trì

mức sinh thay thế, cân bằng giới tính khi sinh, tận dụng cơ cấu dân số vàng, thích ứng già hóa dân số, phân bố dân cư hợp lý và nâng cao chất lượng dân số; (ii) UBND các tỉnh, thành phố bảo đảm nguồn lực triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung thực hiện các mục tiêu nêu trên; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức người dân về sinh sản để duy trì ổn định tỷ lệ sinh.

3. Về nhóm chỉ tiêu người từ 65 tuổi trở lên: (i) Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và các đơn vị liên quan triển khai các chương trình về giáo dục nghề, tạo việc làm theo định hướng của Đảng và Chính phủ; (ii) Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng và cơ sở tập trung; cụ thể hóa quy định về xây dựng, quản lý cơ sở chăm sóc theo mô hình hợp tác công - tư; khuyến khích tư nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển lĩnh vực này; (iii) Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, Hội Kế hoạch hóa gia đình và các tổ chức xã hội trong phạm vi chức năng, tham gia thực hiện Chiến lược, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, xây dựng và giám sát chính sách, pháp luật về dân số.

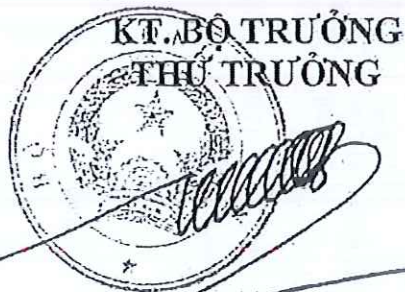
4. Tỷ lệ dân số đô thị trên 45%: Bộ Tài chính rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đô thị, khu kinh tế, công nghiệp, chế xuất theo xu hướng dân số; loại bỏ quy định cản trở người di cư, lao động nhập cư tiếp cận công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

5. Bố trí dân cư hợp lý ở biên giới, hải đảo, vùng khó khăn, thành thị và nông thôn: UBND các tỉnh, thành phố phối hợp với Bộ Nội vụ, Ngân hàng Chính sách Xã hội và các đơn vị liên quan xây dựng chính sách an sinh phù hợp thực tiễn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt với người dân vùng khó khăn, thúc đẩy tinh thần "bám biển, bám rừng".

Trên đây là một số nội dung báo cáo về kết quả phân tích, đánh giá và dự báo thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Bộ Công an kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo./. *Tân*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Công an (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, C06 (TTDLDC).HAT(100b).



Trung tướng Nguyễn Văn Long

PHỤ LỤC ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DÂN CƯ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2024					Năm 2025					Chỉ tiêu đánh giá theo Nghị quyết 21-NQ/TW	Ghi chú
		Tổng quốc	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ miền Trung	Vùng KTTĐ phía Nam	Vùng KTTĐ ĐBSCL	Tổng quốc	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ miền Trung	Vùng KTTĐ phía Nam	Vùng KTTĐ ĐBSCL		
1	Quy mô dân số được tính (triệu người)	105.23	17.99	7.49	18.9	7.77	106.3	18.28	7.58	19.19	7.8	Đánh giá vượt chỉ tiêu (quy mô dân số đã đạt 104 triệu người từ năm 2022)	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
2	Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc có rất ít người (quy mô người)	73,829					77,702					Quy mô dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người có tốc độ tăng trung bình 5% hàng năm, cần quan tâm đặc biệt với các dân tộc có dưới 1 nghìn người (Ơ Đu (512 người), Brâu (541 người), Rơ Măm (662 người)) và dân tộc Ngái đang giảm mạnh gần 715 người từ 2024 so với 2023	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
3	Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái	110.24	116.95	108.43	107.2	106	110.58	118.57	106.69	106.39	106.35	Đánh giá không đạt (tỷ số giới tính khi sinh của cả nước đang duy trì mức cao hơn mục tiêu)	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%	22.71%	24.05%	22.05%	20.27%	19.20%	22.25%	23.55%	21.72%	19.72%	18.62%	Đánh giá đạt (tỷ lệ trẻ em duy trì tương đối ổn định, tuy nhiên 02 năm gần đây đang xu hướng giảm nhanh trong đó cần đặc biệt quan tâm một số địa phương có mức sinh thấp)	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
5	Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%	9.54%	10.90%	10.22%	8.86%	8.43%	10.05%	11.60%	10.63%	9.61%	9.17%	Đánh giá nguy cơ không đạt (mục tiêu do tốc độ già hóa tăng nhanh trong 5 năm gần đây, ước tính tới năm 2027 tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 11%)	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
6	Tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%	47.60%	53.73%	47.65%	41.16%	38.18%	47.71%	54.25%	47.82%	41.46%	38.45%	Đánh giá có thể đạt mục tiêu, tuy nhiên cần quan tâm kiểm soát tại các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang cao hơn so với mục tiêu của Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
7	Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 45%	33.03%	40.90%	39.27%	53.03%	31.54%	33.19%	41.52%	39.39%	53.17%	31.61%	Đánh giá nguy cơ không đạt, do tỷ lệ đô thị hóa đang tăng trưởng rất chậm qua các năm, nguy cơ không đạt tỷ lệ 45% đến năm 2030, Trung ương cần có phương án đột phá thúc đẩy phát triển đô thị trong 5 năm tới.	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2024						Năm 2025				Chỉ tiêu đánh giá theo Nghị quyết 21-NQ/TW	Ghi chú
		Toàn quốc	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ miền Trung	Vùng KTTĐ phía Nam	Vùng KTTĐ ĐBSCL	Toàn quốc	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ miền Trung	Vùng KTTĐ phía Nam	Vùng KTTĐ ĐBSCL		
8	100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư (thông nhất trên quy mô toàn quốc)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Đánh giá vượt chỉ tiêu sớm hơn 6 năm so với mục tiêu của Nghị quyết, toàn bộ dân cư được quản lý từ năm 2021	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW
9	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động	67.75%	65.05%	67.73%	70.78%	72.37%	67.70%	64.79%	67.65%	70.69%	72.23%	Duy trì tương đối ổn định, giảm 0,05% đơn vị (giảm tỷ trọng người trẻ, tăng tỷ trọng người già)	
10	Cơ cấu dân số vàng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đất nước đang duy trì được cơ cấu dân số vàng, tuy nhiên xu hướng đến năm 2030 nguy cơ bước vào ngưỡng dân số già	
11	Chỉ số già hóa	42.2	45.31	46.36	43.73	43.93	45.18	49.53	48.92	48.76	49.32	Tốc độ già hóa dân số của nước ta tăng rất nhanh (trung bình tăng gần 3% hàng năm), các Vùng KTTĐ đều có xu hướng tăng nhanh số lượng người già	
12	Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn (quy mô người)	2,341,742					2,376,969					Quy mô dân số các các tỉnh biên giới trung bình tăng 1.5% hàng năm, trong đó Quảng Ninh thu hút hơn 9,5 nghìn người (năm 2024 tăng 10,33% so với 2023), một số tỉnh có xu hướng giảm như Điện Biên và An Giang	Chỉ tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW

PHỤ LỤC THỐNG KÊ DÂN TỘC CÓ ÍT HƠN 10 NGHÌN NGƯỜI

STT	DÂN TỘC	SỐ LIỆU 2023	SỐ LIỆU 2024	BIẾN ĐỘNG	TỶ LỆ
1	Ơ Đu	487	512	25	5.13%
2	Brâu	505	541	36	7.13%
3	Rơ Măm	614	662	48	7.82%
4	Pu Péo	992	1,054	62	6.25%
5	Si La	1,029	1,065	36	3.50%
6	Cơ Lao	2,716	3,065	349	12.85%
7	Cống	2,976	3,117	141	4.74%
8	Bố Y	3,720	4,180	460	12.37%
9	Mảng	4,912	5,104	192	3.91%
10	Ngái	5,005	4,290	-715	-14.29%
11	Lô Lô	5,045	5,216	171	3.39%
12	Lự	7,096	7,289	193	2.72%
13	Pà Thén	8,998	9,752	754	8.38%
14	Chứt	9,024	9,773	749	8.30%
15	Phù Lá	10,159	10,707	548	5.39%
16	La Ha	10,551	11,375	824	7.81%